

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

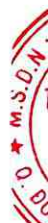
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 53



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lố lũy kể đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị Tổng Công ty ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm giá trị của các lô đất tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PVOIL Sài Gòn hoặc chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất với tổng số tiền là 51.189.933.756 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng của các lô đất này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định thay đổi thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí sản xuất kinh doanh từ 10 năm xuống 3 năm. Việc thay đổi này dẫn đến Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng và Lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty giảm với cùng số tiền là 22.948.797.359 đồng so với số liệu nếu giữ nguyên thời gian phân bổ như kỳ trước.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.405.757.025.099	18.005.113.352.135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.628.719.105.659	3.215.523.791.104
1. Tiền	111		2.362.268.515.950	1.919.114.073.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		266.450.589.709	1.296.409.717.349
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.816.762.101.794	4.214.567.251.881
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.558.028.086	2.558.970.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.371.090.989)	(1.306.883.336)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.815.575.164.697	4.213.315.164.697
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.418.201.274.399	8.823.583.258.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.529.901.420.609	4.404.382.989.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		192.141.944.029	117.334.598.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.548.088.962.804	5.125.117.890.466
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(854.876.918.502)	(825.834.082.448)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.945.865.459	2.581.863.258
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.338.461.510.177	1.607.018.334.963
1. Hàng tồn kho	141		2.351.125.152.873	1.701.398.666.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.663.642.696)	(94.380.331.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.613.033.070	144.420.715.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	53.766.243.484	49.287.495.788
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	77.219.563.458	43.800.219.283
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	72.627.226.128	51.333.000.372

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.508.296.399.508	6.658.887.991.329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.607.668.410	45.622.658.885
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	26.665.116.044	26.669.616.044
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	46.081.668.410	42.789.355.694
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(24.139.116.044)	(23.836.312.853)
II. Tài sản cố định	220		4.415.269.906.104	4.505.722.944.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.744.790.506.356	2.839.611.046.342
- Nguyên giá	222		6.367.125.942.434	6.294.909.734.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.622.335.436.078)	(3.455.298.687.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	57.672.918	125.998.830
- Nguyên giá	225		683.259.091	683.259.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(625.586.173)	(557.260.261)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.670.421.726.830	1.665.985.899.088
- Nguyên giá	228		1.872.288.159.890	1.853.831.063.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(201.866.433.060)	(187.845.164.554)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	119.073.769.386	120.085.987.296
- Nguyên giá	231		139.372.662.434	138.355.539.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.298.893.048)	(18.269.551.819)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		165.876.919.302	153.272.465.357
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	165.290.925.757	152.686.471.812
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		816.417.793.639	834.819.000.855
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	755.123.537.592	769.516.431.009
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	86.737.433.530	84.657.433.530
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(25.443.177.483)	(19.354.863.684)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		943.050.342.667	999.364.934.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	901.445.484.838	946.493.214.934
2. Lợi thế thương mại	269	20	41.604.857.829	52.871.719.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.914.053.424.607	24.664.001.343.464

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.051.908.677.970	14.008.051.207.959
I. Nợ ngắn hạn	310		13.739.074.231.390	13.698.618.233.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	3.486.418.258.208	3.547.986.024.113
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		109.075.318.547	69.175.884.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	962.489.839.143	608.287.456.999
4. Phải trả người lao động	314		126.448.321.666	96.693.879.733
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	93.630.635.375	36.757.920.259
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.561.864.368	1.156.341.735
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	5.899.938.337.576	6.696.677.095.203
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.514.217.892.903	2.561.144.793.935
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	23.341.808.179	26.221.650.510
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.207.915.860	16.877.383.072
11. Quỹ bình ổn giá	323	26	(533.255.960.435)	37.639.803.610
II. Nợ dài hạn	330		312.834.446.580	309.432.974.633
1. Phải trả người bán dài hạn	331		951.181.334	951.181.334
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		493.323.848	1.542.500.038
3. Phải trả dài hạn khác	337		27.061.570.868	13.791.073.708
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	175.937.214.124	189.345.305.642
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	103.391.156.406	103.802.913.911
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.862.144.746.637	10.655.950.135.505
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	10.862.144.746.637	10.655.950.135.505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(1.782.841.473)	7.587.978.678
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(167.017.350.614)	(167.017.350.614)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		17.065.405.338	9.986.499.655
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		204.109.107.361	190.699.297.399
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(10.231.672.041)	(4.622.433.701)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(725.060.291.319)	(881.667.848.758)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		(919.182.566.087)	(915.343.013.359)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		194.122.274.768	33.675.164.601
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.959.092.576	5.959.092.576
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	30	1.196.808.296.809	1.152.729.900.270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.914.053.424.607	24.664.001.343.464

Phùng Tô Vân
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Trưởng ban Tài chính - Kế toán



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	38.610.474.112.897	32.330.525.410.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	5.399.909.106	6.048.427.595
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.605.074.203.791	32.324.476.983.256
4. Giá vốn hàng bán	11	34	37.052.840.897.904	30.828.420.879.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.552.233.305.887	1.496.056.103.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	175.191.981.353	141.476.844.137
7. Chi phí tài chính	22	37	123.945.673.118	88.662.295.854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.547.705.207	65.241.422.125
8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	18	(7.607.630.885)	(11.016.321.648)
9. Chi phí bán hàng	25	38	868.765.432.845	794.100.511.798
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	432.810.485.402	349.149.180.862
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25-24+26))	30		294.296.064.990	394.604.637.950
12. Thu nhập khác	31	39	28.707.361.687	25.636.812.611
13. Chi phí khác	32	39	7.131.316.560	37.671.684.331
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	39	21.576.045.127	(12.034.871.720)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		315.872.110.117	382.569.766.230
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	45.229.272.786	53.801.547.825
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(411.757.505)	(2.425.599.220)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		271.054.594.836	331.193.817.625
<i>Trong đó:</i>				
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		194.122.274.768	301.008.625.431
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		76.932.320.068	30.185.192.194
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	41	188	(*)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu không được tính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 do giai đoạn này Tổng Công ty là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là chủ sở hữu, năm giữ 100% vốn điều lệ.



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Trưởng ban Tài chính - Kế toán



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	315.872.110.117	382.569.766.230
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	192.119.642.663	192.342.601.412
Các khoản dự phòng	03	(49.098.370.328)	25.823.971.683
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.428.611)	(546.152.565)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(145.451.382.305)	(115.727.312.135)
Chi phí lãi vay	06	98.547.705.207	65.241.422.125
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(565.933.769.879)	(241.523.139.589)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(153.958.493.136)	308.181.157.161
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	273.945.458.661	2.264.693.515.445
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(649.726.486.520)	417.875.515.545
Giảm chi phí trả trước	11	103.040.700.355	(4.362.800.332.735)
Tiền lãi vay đã trả	12	61.019.854.541	9.123.663.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(95.159.356.586)	(63.260.219.749)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.476.239.846)	(21.868.976.643)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	38.005.834	1.085.417.272
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	17	(531.151.467.212)	(39.215.158.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.005.428.023.909)	(1.486.185.419.173)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114.034.867.379)	(132.298.460.914)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.752.478.011	439.753.032
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.693.031.164.697)	(2.958.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.091.031.164.697	2.001.155.024.830
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.348.413.896)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	3.038.424.411
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.307.385.457	126.854.155.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(521.323.417.807)	(958.811.103.587)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.752.956.770.116	8.029.296.607.429
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.813.233.362.866)	(7.086.723.397.960)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(58.399.800)	(58.399.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	939.665.007.450	942.514.809.669
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(587.086.434.266)	(1.502.481.713.091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.215.523.791.104	5.108.544.206.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	281.748.821	137.804.890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.628.719.105.659	3.606.200.298.283

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 428.138.736.900 VND và 999.072.506.779 VND.
- (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty đã chuyển trong kỳ về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến khoản phải trả về cổ phần hóa, theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.


Phùng Tô Vân
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Trưởng ban Tài chính - Kế toán


Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 697 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 711 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 30 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,09%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	65,18%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào (i)	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào (i)	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) - CTCP (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii)	Ninh Bình	20,26%	66,67%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.

- (i) Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 39/NQ-DVN ngày 16 tháng 5 năm 2019 về việc thông qua phương án tổ chức lại Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào theo hình thức tách thành 2 công ty phù hợp với quy định tại Nghị định số 331/PM ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ Lào về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 0521/BCT.TMTN ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công Thương Lào về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 331/PM ngày 27 tháng 10 năm 2017. Theo đó, Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (công ty bị tách) chuyển một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ để thành lập một công ty TNHH mới - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào (công ty được tách). Công ty bị tách sẽ thực hiện chức năng xuất nhập khẩu xăng dầu (công ty xuất nhập khẩu), do Tổng Công ty nắm 100% vốn. Công ty được tách sẽ thực hiện chức năng phân phối xăng dầu nội địa (công ty phân phối), do Tổng Công ty nắm 100% vốn. Thực hiện Nghị quyết trên, việc tách Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào thành 2 công ty đã hoàn tất trong kỳ.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.
- (iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có số thành viên trong Hội đồng Quản trị của PVOil Ninh Bình chiếm đa số (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	21,94%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (*)	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	Tp. Hồ Chí Minh	44,79%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,26%	24,79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	33,96%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

(*) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.



5
C
3
0
1

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

1001
CÔ
ÁCH N
JEL
VIỆ
VG Đ

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm
5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ

Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo chỉ đạo của Bộ Công thương cho từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	77.504.248.114	68.906.419.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.272.839.174.743	1.846.073.316.001
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn (ii)</i>	-	10.626
Tiền đang chuyển	11.925.093.093	4.134.338.660
Các khoản tương đương tiền (i), (iii)	266.450.589.709	1.296.409.717.349
	<u>2.628.719.105.659</u>	<u>3.215.523.791.104</u>

- (i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 9.565.623.676 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 9.003.089.000 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,5% đến 6,6%/năm) đối với Đồng Việt Nam.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	2.558.028.086	1.056.455.613	2.558.970.520	(1.306.883.336)
Công ty Cổ phần Thép Pomina (i)	479.473.051	133.756.700	479.473.051	185.115.700
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (i)	662.700.000	662.700.000	662.700.000	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (i)	678.026.087	200.690.000	678.026.087	184.240.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (i)	607.347.464	59.308.913	608.289.898	89.550.000
Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần (ii)	130.481.484	-	130.481.484	-

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	4.815.575.164.697	4.815.575.164.697	4.213.315.164.697	4.213.315.164.697

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do các cổ phiếu chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty cũng chưa thể thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,1% đến 6,5%/năm). Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 261.315.164.697 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chi thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Shell International Eastern Trading Company (SIETCO)	922.732.711.783	-
Hyphen Energy Pte Ltd	447.491.069.923	-
Unipet Asia Company Limited	374.756.288.734	415.808.751.303
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	311.999.180.884	1.957.515.750
Totsa Total Oil Trading SA	274.909.385.676	3.871.840.170
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	184.439.878.418	678.400.680
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	123.500.366.473	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	77.923.129.063	62.805.333.594
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.888.325.811	69.988.298.311
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	53.488.924.651	52.347.101.216
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.234.776.646	43.834.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.508.587.527	35.580.204.734
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	34.813.907.780	50.737.887.380
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	30.479.084.491	26.457.196.883
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	22.479.287.623	43.340.558.094
Vitol Asia Pte Ltd	-	411.326.210.975
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum J.S.C	-	386.652.306.188
Socar Trading Singapore Pte Ltd	-	340.237.794.706
Gunvor Singapore Pte Ltd	-	280.735.150.793
Cục Xăng dầu - Tổng Cục Hậu Cần	-	67.368.531.784
Các khách hàng khác	2.068.497.870.849	1.658.896.485.956
	<u>5.529.901.420.609</u>	<u>4.404.382.989.440</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	3.906.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	2.607.355.480
Các khách hàng khác	996.957.768	1.001.457.768
	<u>26.665.116.044</u>	<u>26.669.616.044</u>
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	542.017.905.448	249.324.829.352

(i) Đây là khoản phí ủy thác và tiền đầu thô phải thu từ Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	2.731.542.115.847	2.977.031.277.355
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	239.678.446.786	1.708.269.250.879
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
<i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	170.283.513.359	170.283.513.359
<i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	47.016.184.142	47.016.184.142
Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất	2.703.972	6.858.834.045
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	79.160.548.259	29.720.307.838
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	30.127.860	7.121.379
Phải thu khác	274.619.843.034	180.175.921.924
	3.548.088.962.804	5.125.117.890.466
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	29.169.360.416	32.415.555.599
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.962.713.259	5.171.055.360
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	553.661.795	572.324.465
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.413.570.270	4.413.570.270
Phải thu khác dài hạn	7.982.362.670	216.850.000
	46.081.668.410	42.789.355.694
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	3.103.109.244.421	4.310.119.430.818
(i)	Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.	
(ii)	Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.	
(iii)	Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.	

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng				
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.888.325.811	-	69.888.325.811	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.234.776.646	12.970.432.994	43.834.776.646	21.917.388.323
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí PVEP	20.865.647.243	-	20.865.647.243	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	20.604.952.041	-	20.604.952.041	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.285.735.875	-	12.285.735.875	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	8.850.308.852	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông tại Kiên Giang chờ xử lý	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đông	3.906.103.191	-	3.906.103.191	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	-	2.607.355.480	-
Công ty cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	-	2.255.318.300	836.000.000
Ông Đỗ Văn Trực	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Tổng Công ty ĐTXD và Thương mại Anh Phát- Công ty Cổ phần	805.204.346	805.204.346	805.204.346	805.204.346
Khách hàng khác	150.335.225.689	2.074.352.352	131.026.707.527	14.142.525.188
	922.879.228.491	22.164.989.692	905.221.839.937	46.716.117.857

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	345.042.083.585	-	68.112.647.052	-
Nguyên liệu, vật liệu	341.900.275.554	(5.585.060.587)	300.601.521.192	(8.633.839.066)
Công cụ, dụng cụ	11.668.534.351	-	11.274.113.186	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	156.992.241.267	(710.830.631)	302.054.566.234	(43.494.716.686)
Hàng hóa	1.495.499.508.347	(6.367.751.478)	1.019.333.308.920	(42.251.775.638)
Hàng gửi đi bán	22.509.769	-	22.509.769	-
	2.351.125.152.873	(12.663.642.696)	1.701.398.666.353	(94.380.331.390)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.663.642.696 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 trích lập 94.380.331.391 VND) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 94.380.331.391 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoàn nhập 0 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	7.117.150.003	2.156.368.488
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.396.822.756	6.278.172.595
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	35.252.270.725	40.852.954.705
	53.766.243.484	49.287.495.788
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	336.114.294.261	333.967.105.032
Giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	273.310.479.002	278.096.553.120
Lợi thế kinh doanh (ii)	130.908.327.244	162.326.325.783
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	27.105.716.002	25.471.127.203
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	20.578.030.878	25.421.466.730
Chi phí trả trước dài hạn khác	113.428.637.451	121.210.637.066
	901.445.484.838	946.493.214.934

(i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 205.219.370.251 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 208.066.311.053 đồng).

(ii) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định thay đổi thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí sản xuất kinh doanh từ 10 năm xuống 3 năm. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng việc thay đổi thời gian phân bổ như trên là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty và đúng với quy định hiện hành. Việc thay đổi này dẫn đến Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng và lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty giảm với cùng số tiền là 22.948.797.359 VND so với số liệu nếu giữ nguyên thời gian phân bổ như kỳ trước.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.380.386.770	5.380.386.770	336.400.750	336.400.750
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.298.747.301	15.042.700.801	53.845.340.121	56.101.386.621
Thuế xuất, nhập khẩu	3.173.115.782	3.173.115.782	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.675.859.796	3.685.861.688	756.138.619	15.746.136.727
Thuế thu nhập cá nhân	248.734.152	337.194.514	462.681.090	374.220.728
Thuế nhà đất	68.001.715	1.403.765.536	1.404.845.123	69.081.302
Các loại thuế khác	6.488.154.856	6.488.154.856	-	-
	51.333.000.372	35.511.179.947	56.805.405.703	72.627.226.128
Các khoản thuế phải trả, phải nộp	607.559.528.604	5.771.215.424.538	5.416.696.799.866	962.078.153.276
Thuế GTGT hàng bán nội địa	74.723.286.520	725.519.342.046	698.173.470.610	102.069.157.956
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	336.272.970.417	336.272.970.417	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	162.840.682.945	162.840.682.945	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	718.982.422.835	718.982.293.565	129.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.197.448.728	44.787.659.291	12.720.101.227	44.265.006.792
Thuế thu nhập cá nhân	6.057.796.940	10.122.072.412	13.216.658.389	2.963.210.963
Thuế tài nguyên	39.490.000	355.410.000	311.850.000	83.050.000
Thuế nhà đất	104.289.164	11.502.941.985	10.332.822.623	1.274.408.526
Thuế môn bài	-	620.902.080	620.902.080	-
Các loại thuế khác	514.437.217.252	3.760.211.020.527	3.463.225.048.010	811.423.189.769
Các khoản phải nộp khác	727.928.395	407.837.153	724.079.681	411.685.867
Các khoản phí, lệ phí	727.928.395	407.837.153	724.079.681	411.685.867
	608.287.456.999	5.771.623.261.691	5.417.420.879.547	962.489.839.143

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.419.044.490.925	1.291.355.870.437	457.700.632.171	88.535.766.025	38.272.974.718	6.294.909.734.276
Tăng trong kỳ	12.279.705.363	10.131.328.021	24.134.627.776	437.670.000	821.332.521	47.804.663.681
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40.219.449.261	5.400.131.150	763.890.600	95.181.818	-	46.478.652.829
Phần loại lại	-	(4.248.845.463)	-	-	4.248.845.463	-
Thanh lý, nhượng bán	(456.159.943)	(44.000.000)	(17.468.194.651)	-	-	(17.968.354.594)
Tặng, giảm khác	(2.978.267.190)	1.575.774.070	(2.724.862.406)	(75.010.505)	103.612.273	(4.098.753.758)
Số dư cuối kỳ	4.468.109.218.416	1.304.170.258.215	462.406.093.490	88.993.607.338	43.446.764.975	6.367.125.942.434

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	2.206.941.083.328	838.991.493.479	314.430.995.814	70.810.447.516	24.124.667.797	3.455.298.687.934
Khấu hao trong kỳ	116.049.159.258	40.564.242.755	16.047.612.594	2.760.484.775	390.993.259	175.812.492.641
Phần loại lại	-	(3.095.398.411)	-	-	3.095.398.411	-
Thanh lý, nhượng bán	(315.699.704)	(44.000.000)	(8.094.322.829)	-	-	(8.454.022.533)
Tặng, giảm khác	(693.229.307)	(762.416.734)	(840.669.059)	(49.134.696)	2.023.727.832	(321.721.964)
Số dư cuối kỳ	2.321.981.313.575	875.653.921.089	321.543.616.520	73.521.797.595	29.634.787.299	3.622.335.436.078

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại ngày đầu kỳ	2.212.103.407.597	452.364.376.958	143.269.636.357	17.725.318.509	14.148.306.921	2.839.611.046.342
Số dư tại ngày cuối kỳ	2.146.127.904.841	428.516.337.126	140.862.476.970	15.471.809.743	13.811.977.676	2.744.790.506.356

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 438.178.574.725 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 392.439.553.240 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 27, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 414.159.592.939 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 397.381.171.869 đồng).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	683.259.091
Số dư cuối kỳ	683.259.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	557.260.261
Khấu hao trong kỳ	68.325.912
Số dư cuối kỳ	625.586.173
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại ngày đầu kỳ	125.998.830
Số dư tại ngày cuối kỳ	57.672.918

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.792.653.619.485	59.803.708.406	1.373.735.751	1.853.831.063.642
Tăng trong kỳ	13.913.020.857	5.100.000.000	-	19.013.020.857
Thanh lý, nhượng bán	(555.924.609)	-	-	(555.924.609)
Số dư cuối kỳ	1.806.010.715.733	64.903.708.406	1.373.735.751	1.872.288.159.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	133.744.337.298	53.312.975.492	787.851.764	187.845.164.554
Khấu hao trong kỳ	12.949.593.815	994.112.462	265.776.604	14.209.482.881
Thanh lý, nhượng bán	(37.831.624)	-	-	(37.831.624)
Tăng, giảm khác	(229.132.760)	78.750.009	-	(150.382.751)
Số dư cuối kỳ	146.426.966.729	54.385.837.963	1.053.628.368	201.866.433.060
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày đầu kỳ	1.658.909.282.187	6.490.732.914	585.883.987	1.665.985.899.088
Số dư tại ngày cuối kỳ	1.659.583.749.004	10.517.870.443	320.107.383	1.670.421.726.830

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 202.730.033.491 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 127.025.134.337 đồng) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiết giá trị các lô đất hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chưa được chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) hoặc chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất phát sinh như sau:

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Lô đất	Địa chỉ	Chủ sở hữu	Nguyên giá tại ngày 30/6/2019	Ghi chú
				VND	
1	CHXD Số 1	Tỉnh lộ 925, ấp Tân Thuận, Đông Phước A, Châu Thành, Hậu Giang	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.712.518.900	Chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn
2	CHXD Số 5	Ấp Tân Bình 1, xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Chưa được cấp quyền sử dụng đất	334.915.334	Tổng diện tích lô đất là 1.154,5m ² . PV Oil Sài Gòn đã thực hiện xong việc xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 854,5m ² , còn lại 300m ² nằm trong phạm vi hành lang an toàn đường thủy nên không được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.
3	CHXD Số 40	Ấp Nàng Rền, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạch Trị, tỉnh Sóc Trăng	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.918.019.831	Chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn
4	CHXD Số 63	5/4, ấp 1B, Bến Lức, Long An	Ông Nguyễn Văn Chúng	384.695.116	Tổng diện tích lô đất là 1.632m ² , trong đó chỉ còn 300m ² đất ở, 200m ² đất Lúa chưa sang tên cho PV Oil Sài Gòn. CHXD hoạt động trên 1.132m ² đất SXKD đã sang tên.
5	Lô đất Tân Nhật	Bình Chánh - TP. HCM	Ông Vương Gia Quý	18.879.570.000	Chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn, chưa sử dụng
6	Lô đất Căn Giờ	TP. HCM	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14.950.957.950	Quyền sử dụng đất hết hạn tháng 12/2017, chưa gia hạn quyền sử dụng đất
7	Lô đất Ba Láng	Cần Thơ	Ông Hoàng Hải Hà	10.487.401.125	PV Oil Sài Gòn chưa hoàn thiện việc chuyển mục đích sử dụng đất. Tổng diện tích lô đất là 1.967,8m ² . Trong đó mới chỉ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 618,3m ² , bao gồm 300m ² đất ở và 318,3m ² đất SXKD
8	CHXD số 31	Tỉnh lộ 38, ấp Thào Lạng, xã Vĩnh Thạnh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu		1.521.855.500	Quyền sử dụng đất hết hạn tháng 12/2016, chưa gia hạn quyền sử dụng đất
				51.189.933.756	

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	137.584.283.226	771.255.889	138.355.539.115
Tăng trong kỳ	1.017.123.319	-	1.017.123.319
Số dư cuối kỳ	138.601.406.545	771.255.889	139.372.662.434
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	17.498.295.930	771.255.889	18.269.551.819
Khấu hao trong kỳ	2.029.341.229	-	2.029.341.229
Số dư cuối kỳ	19.527.637.159	771.255.889	20.298.893.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày đầu kỳ	120.085.987.296	-	120.085.987.296
Số dư tại ngày cuối kỳ	119.073.769.386	-	119.073.769.386

Trong kỳ, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 11.797.239.589 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 11.349.614.904 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 6.165.070.346 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4.157.811.596 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 823.093.389 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 823.093.389 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	52.296.924.731	52.922.524.088
Đầu tư xây dựng các kho xăng dầu	3.439.190.689	-
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	12.599.996.220	12.599.996.220
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	-	6.244.472.728
Công trình khác	33.532.576.600	17.497.241.259
	165.290.925.757	152.686.471.812

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PV Oil Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này theo Công văn số 7150/DVN-ĐTTM ngày 24 tháng 12 năm 2012 và chưa thực hiện điều chỉnh giá trị của công trình này theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư đã được kiểm toán.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	735.410.847.535	782.857.232.693
Giảm đầu tư trong kỳ	-	-
Phần lỗ phát sinh trong kỳ	(8.247.297.691)	(7.531.266.110)
Cổ tức được chia trong kỳ	(1.958.000.000)	(33.093.092.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	(4.895.870.276)	(6.822.027.048)
	720.309.679.568	735.410.847.535

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	5.520.269.712.447	5.746.253.736.022
Tổng công nợ	3.854.435.151.250	3.954.547.525.768
Tài sản thuần	1.665.834.561.197	1.791.706.180.254
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	720.309.679.568	735.410.847.535

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	4.685.315.452.079	5.384.098.466.586
Lỗ thuần	(54.092.832.878)	(48.112.114.673)
Phần lỗ thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	(8.247.297.691)	(12.181.085.069)

b. Góp vốn liên doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	34.105.583.474	34.237.590.080
Phần lãi/(lỗ) phát sinh trong kỳ	639.666.806	(167.281.872)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	68.607.744	35.275.266
	34.813.858.024	34.105.583.474

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	1.962.054.963.146	1.901.809.438.624
Tổng công nợ	2.366.265.601.839	2.321.267.845.414
Tài sản thuần	(405.802.838.693)	(419.458.406.790)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	34.813.858.024	34.105.583.474

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	582.050.537.421	605.727.272.728
Lỗ thuần	(81.588.917.417)	(89.922.322.778)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	639.666.806	1.164.763.421

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Phát triển Đồng Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.826.768.529	3.746.768.529
	86.737.433.530	84.657.433.530
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(25.443.177.483)	(19.354.863.684)
	61.294.256.047	65.302.569.846

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	223.644.147.290
Số dư cuối kỳ	223.644.147.290
HAO MÒN	
Số dư đầu năm nay	170.772.427.548
Khấu hao trong kỳ	11.266.861.913
Số dư cuối kỳ	182.039.289.461
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	52.871.719.742
Số dư cuối kỳ	41.604.857.829

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.279.100.097.726	1.279.100.097.726	1.038.590.788.501	1.038.590.788.501
Chi nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghị Sơn - Tập đoàn DKVN	1.039.344.729.410	1.039.344.729.410	511.699.279.700	511.699.279.700
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	273.173.435.652	273.173.435.652	335.881.732.082	335.881.732.082
Ocean Eergy PTE Ltd.,	262.227.112.596	262.227.112.596	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	94.034.376.182	94.034.376.182	45.712.576.361	45.712.576.361
Elico Oil PTE Ltd.,	72.932.296.819	72.932.296.819	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	43.431.675.929	43.431.675.929	21.892.319.931	21.892.319.931
Brunei Shell Petroleum Company Sendirian Berhad	-	-	409.990.519.431	409.990.519.431
BP Singapore Pte Ltd	-	-	383.677.424.726	383.677.424.726
Bien Dong POC Block 05-3	-	-	130.464.670.698	130.464.670.698
Bien Dong POC Block 05-2	-	-	79.715.182.230	79.715.182.230
Gazprom EP International B.V	-	-	70.277.284.347	70.277.284.347
KC and A Corporation	-	-	31.467.645.000	31.467.645.000
Các đối tượng khác	422.174.533.894	422.174.533.894	488.616.601.106	488.616.601.106
	3.486.418.258.208	3.486.418.258.208	3.547.986.024.113	3.547.986.024.113
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	2.745.080.060.354	2.745.080.060.354	1.978.609.476.985	1.978.609.476.985

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí mua hàng trích trước	6.442.276.651	-
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	-	6.975.921.842
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	5.288.601.000	109.762.024
Chi phí lãi vay	14.279.129.885	10.891.195.008
Các khoản chi phí phải trả khác	67.620.627.839	18.781.041.385
	93.630.635.375	36.757.920.259
<i>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	<i>13.816.327.728</i>	<i>8.525.917.410</i>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	4.967.883.310.280	3.887.670.664.213
Thu hộ, trả hộ tiền đầu nhập khẩu ủy thác	211.783.165.134	1.566.149.207.186
Thuế xuất khẩu đầu thô thu hộ, trả hộ	840.614.276	1.065.007.086
Phải trả về cổ phần hóa (i)	71.296.783.557	622.531.331.881
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	540.301.917.104	540.301.917.104
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	101.323.590.493	72.450.011.001
	5.899.938.337.576	6.696.677.095.203
<i>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	<i>3.530.377.616.019</i>	<i>2.652.898.155.843</i>

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 VND theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển 552.482.000.000 VND về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.

(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.474.442.139.083	2.474.442.139.083	9.720.197.885.070	8.763.733.399.723	3.430.906.624.430	3.430.906.624.430
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	86.606.891.472	86.606.891.472	46.166.976.564	49.499.963.143	83.273.904.893	83.273.904.893
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	95.763.380	95.763.380	-	58.399.800	37.363.580	37.363.580
	2.561.144.793.935	2.561.144.793.935	9.766.364.861.634	8.813.291.762.666	3.514.217.892.903	3.514.217.892.903

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam, KIP Lào hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 2,6% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2,3% đến 6,5%/năm) đối với Đô la Mỹ, dao động từ 5,2% đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,05% đến 9,5%/năm) đối với Đồng Việt Nam và 8% đến 9%/năm đối với Kíp Lào (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 8% đến 9%/năm). Các khoản vay có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 613.914.115.426 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 497.425.221.745 đồng) được đảm bảo tương ứng bằng tài sản cố định, các khoản vay còn lại được bảo đảm bằng tín chấp.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng VND	2.682.619.897.409	2.280.764.471.227
Vay bằng LAK	148.830.783.948	100.572.345.547
Vay bằng USD	599.455.943.073	93.105.322.309
	3.430.906.624.430	2.474.442.139.083

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	2.816.992.509.004	1.977.016.917.338
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	613.914.115.426	497.425.221.745
	3.430.906.624.430	2.474.442.139.083

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất cố định	3.430.906.624.430	2.474.442.139.083
	3.430.906.624.430	2.474.442.139.083

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	23.341.808.179	20.629.850.510
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	5.591.800.000
	<u>23.341.808.179</u>	<u>26.221.650.510</u>

- (i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 23.341.808.179 VND.

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ	37.639.803.610	203.643.301.652
Trích quỹ trong kỳ	428.138.736.900	271.298.208.600
Lãi phát sinh	38.005.834	299.682.932
Sử dụng quỹ trong kỳ	(999.008.980.525)	(437.601.389.574)
Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá âm	(63.526.254)	-
Số dư cuối kỳ	<u>(533.255.960.435)</u>	<u>37.639.803.610</u>

Trong đó:

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	10.626
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn chưa được kết chuyển	(533.255.960.435)	37.639.803.610

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ Bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty không kết chuyển số dư Quỹ Bình ổn sang tài khoản tiền gửi ngân hàng do số dư quỹ đang bị âm (Thuyết minh số 4).

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản vay dài hạn (i)	275.931.158.893	275.931.158.893	78.925.861.610	95.666.939.707	259.190.080.796	259.190.080.796
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	86.606.891.472	86.606.891.472	46.166.976.564	49.499.963.143	83.273.904.893	83.273.904.893
Số phải trả sau 12 tháng	189.324.267.421	189.324.267.421	32.758.885.046	46.166.976.564	175.916.175.903	175.916.175.903
b. Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	116.801.601	116.801.601	-	58.399.800	58.401.801	58.401.801
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	95.763.380	95.763.380	-	58.399.800	37.363.580	37.363.580
Số phải trả sau 12 tháng	21.038.221	21.038.221	-	-	21.038.221	21.038.221
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	189.345.305.642	189.345.305.642			175.937.214.124	175.937.214.124
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	86.702.654.852	86.702.654.852			83.311.268.473	83.311.268.473
	276.047.960.494	276.047.960.494	78.925.861.610	95.725.339.507	259.248.482.597	259.248.482.597

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng công ty và các Công ty con. Các khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 604.064.098.225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 604.064.098.225 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Kho xăng dầu Nghi Sơn" và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 3%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Kho Cù Lao Tào, Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng, mở rộng Kho Đình Vũ, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây, Nâng cấp Công nghệ thông tin, Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn. Các khoản vay dài hạn tại các Công ty con chịu lãi suất từ 7,5% đến 10,2%/năm (năm 2018: từ 7,5% đến 10,2%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) tài sản hình thành từ dự án tổng kho Vũng Áng và các tài sản cố định khác; (ii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định; (iii) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang; (iv) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất Bình Thuận, (v) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và (vi) các tài sản cố định khác.

- (ii) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010220412002 ngày 03 tháng 12 năm 2014 tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Thời hạn thanh toán là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 10% được áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2015, lãi suất cho thuê được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng phí cố định 4,5%/năm.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay và nợ thuê tài chính bằng VND	259.248.482.597	276.047.960.494
	<u>259.248.482.597</u>	<u>276.047.960.494</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay tín chấp	58.401.801	116.801.600
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	259.190.080.796	275.931.158.894
	<u>259.248.482.597</u>	<u>276.047.960.494</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	259.248.482.597	276.047.960.494
	<u>259.248.482.597</u>	<u>276.047.960.494</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	83.273.904.893	86.606.891.472
Trong năm thứ hai	49.709.091.323	68.590.214.997
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	87.262.057.402	79.507.876.818
Sau năm năm	38.945.027.178	41.226.175.606
	<u>259.190.080.796</u>	<u>275.931.158.893</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 24)	83.273.904.893	86.606.891.472
Số phải trả sau 12 tháng	<u>175.916.175.903</u>	<u>189.324.267.421</u>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	37.363.580	95.763.380
Trong năm thứ hai	21.038.221	21.038.221
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	58.401.801	116.801.601
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Thuyết minh số 24)	37.363.580	95.763.380
Số phải trả sau 12 tháng	21.038.221	21.038.221

28. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	103.391.156.406	103.802.913.911
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	103.391.156.406	103.802.913.911
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(411.757.505)	(2.425.599.220)

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗ lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	10.884.251.000.000	889.777.193.444	296.625.297.432	(4.622.526.286)	7.638.598.151	(1.930.995.814.085)	5.959.092.576	11.096.803.188	1.096.086.881.085	11.255.816.525.505
Thay đổi do hợp nhất thêm công ty con	-	-	39.013.207	92.585	-	366.836.229	-	-	57.415.720.466	57.821.662.487
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	331.193.817.625	-	-	-	331.193.817.625
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	17.526.772.622	-	-	(56.138.170.623)	-	-	(13.424.673.222)	(52.036.071.223)
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	4.699.187.424	-	-	-	-	(3.508.824.510)	(1.190.362.914)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(30.185.192.194)	-	-	30.185.192.194	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(7.804.255.627)	-	(574.275.165)	-	-	-	-	(8.378.530.792)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	531.023.393	-	-	-	574.275.165	1.105.298.558
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(32.519.848.596)	(32.519.848.596)
Khác	-	-	(1.671.889.171)	-	-	9.309.378.892	-	-	(7.452.350.156)	185.139.565
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	10.884.251.000.000	889.777.193.444	309.414.125.887	(4.622.433.701)	7.595.346.379	(1.676.449.144.156)	5.959.092.576	7.587.978.678	1.129.674.834.022	11.553.187.993.129

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Số dư đầu kỳ	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	190.699.297.399	(4.622.433.701)	9.986.499.655	(881.667.848.758)	5.959.092.576	7.587.978.678	1.152.729.900.270	10.655.950.135.505
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	271.054.594.836	-	-	-	271.054.594.836
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	20.201.736.987	-	-	(48.806.469.964)	-	-	(11.130.702.668)	(39.735.435.645)
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	(5.609.238.340)	-	-	-	-	5.609.238.340	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(76.932.320.068)	-	-	76.932.320.068	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(7.667.618.056)	-	(169.681.102)	18.798.320.724	-	-	-	10.961.021.566
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	7.248.586.785	-	-	-	574.275.165	7.822.861.950
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(23.918.671.134)	(23.918.671.134)
Khác	-	-	875.691.031	-	-	(7.506.568.089)	-	(9.370.820.151)	(3.988.063.232)	(9.989.760.441)
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	204.109.107.361	(10.231.672.041)	17.065.405.338	(725.060.291.319)	5.959.092.576	(1.782.841.473)	1.196.808.296.809	10.862.144.746.637

- (i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số lượng</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>Số vốn góp VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	<u>1.034.229.500</u>	<u>100%</u>	<u>10.342.295.000.000</u>

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	1.128.432.360.080	1.121.838.561.740
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.580.248	14.241.580.248
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.411.365.014	5.241.683.913
Quỹ đầu tư phát triển	122.362.331.476	115.570.404.562
Lỗi lũy kế	(75.094.820.750)	(105.617.810.934)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.741	1.455.480.741
	<u>1.196.808.296.809</u>	<u>1.152.729.900.270</u>

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Xăng Ron 95	Lít	9.234.230	8.619.875
- Xăng Ron 92	Lít	19.429.281	8.316.827
- Xăng E5	Lít	832.692	139.535
- Dầu DO 0,05%	Lít	79.020.969	86.621.801
- Dầu FO	Kg	6.096.729	1.432.277
- Jet A1	kg	2.131.526	14.395.591
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	27.499.690	15.233.933,95
- Đồng Euro (EUR)	EUR	322,05	322,05
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	352,80	352,80
- KIP Lào (KIP)	KIP	77.280.600	16.900.867.708

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	20.958.558.827.467	22.412.476.444.056
Quốc tế	17.646.515.376.324	9.912.000.539.200
	38.605.074.203.791	32.324.476.983.256

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	4.302.168.846.970	4.383.147.493.918	108.695.787.845	273.939.791.686
Quốc tế	113.043.386.216	122.449.451.512	501.795.765	3.542.039.455
	4.415.212.233.186	4.505.596.945.430	109.197.583.610	277.481.831.141

33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.610.474.112.897	32.330.525.410.851
- Doanh thu bán hàng	38.437.874.524.486	32.163.796.609.204
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	107.228.901.072	105.573.305.438
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	65.370.687.339	61.155.496.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.399.909.106)	(6.048.427.595)
- Chiết khấu thương mại	(5.399.909.106)	(6.048.427.595)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.605.074.203.791	32.324.476.983.256
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	<i>3.365.594.058.249</i>	<i>1.197.211.948.428</i>

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	36.985.588.124.776	30.777.231.259.450
Giá vốn dịch vụ cung cấp	67.252.773.128	51.189.619.831
	37.052.840.897.904	30.828.420.879.281

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.294.429.258.705	3.652.300.983.184
Chi phí nhân công	496.377.858.804	461.528.153.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	192.119.642.663	192.342.601.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.941.093.095	440.120.360.332
Chi phí khác bằng tiền	323.707.198.859	308.875.176.235
	4.643.575.052.126	5.055.167.274.638

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	161.822.793.136	125.547.527.054
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.897.897.416	5.512.623.832
Cổ tức được chia	1.268.645.100	1.306.628.000
Lãi bán hàng trả chậm	2.421.370.553	1.096.078.612
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.781.275.148	8.013.986.639
	175.191.981.353	141.476.844.137

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	98.547.705.207	65.241.422.125
Lỗi chênh lệch tỷ giá	16.393.824.574	21.502.475.607
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	6.210.219.561	1.200.206.610
Chi phí tài chính khác	2.793.923.776	718.191.512
	123.945.673.118	88.662.295.854

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	868.765.432.845	794.100.511.798
Chi phí nhân viên bán hàng	319.742.859.165	296.786.602.372
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	27.943.637.005	27.694.285.004
Chi phí vận chuyển	72.102.892.021	27.452.734.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.218.828.704	192.299.436.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.646.736.157	119.346.615.186
Các khoản dự phòng	695.936.346	9.987.291.112
Các khoản chi phí bán hàng khác	159.414.543.447	120.533.547.423
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	432.810.485.402	349.149.180.862
Chi phí nhân viên quản lý	170.302.115.865	146.223.589.408
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	21.695.636.466	10.724.085.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.857.097.266	24.292.336.902
Các khoản dự phòng	26.965.841.725	17.871.604.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.440.665.557	45.192.057.257
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	146.549.128.523	104.845.507.493
	1.301.575.918.247	1.143.249.692.660

39. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	28.707.361.687	25.636.812.611
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.071.629.884	-
Tiền bồi thường nhận được	565.823.836	4.305.389.935
Vận chuyển nhân sự các lô đầu	15.957.711.969	4.187.285.436
Các khoản thu nhập khác	9.112.195.998	17.144.137.240
Chi phí khác	7.131.316.560	37.671.684.331
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	110.521.271
Các khoản tiền phạt	823.993.314	32.392.103.716
Các khoản chi phí khác	6.307.323.246	5.169.059.344
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	21.576.045.127	(12.034.871.720)

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	45.229.272.786	53.784.626.553
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	16.921.272
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.229.272.786	53.801.547.825

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND
Lợi nhuận từ thời điểm cổ phần hóa đến ngày kết thúc kỳ hoạt động phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	194.122.274.768
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	194.122.274.768
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	188

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính cho giai đoạn từ khi Tổng Công ty - Công ty mẹ chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

42. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được phê duyệt ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2019 với số tiền là 155,5 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 22,7 tỷ đồng.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	3.365.594.058.249	1.197.211.948.428
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.098.055.376.260	46.237.267.940
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	508.005.743.588	629.945.742.278
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	324.300.647.932	103.664.160.441
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	117.322.462.618	131.020.807.301
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	61.294.771.730	60.511.559.594
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (PVPowerNT2)	33.194.610.120	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	31.785.070.090	33.262.027.270
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	47.092.563.497	60.017.464.042
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	29.190.422.417	11.768.788.538
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	28.574.290.120	27.797.825.469
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	21.826.337.301	30.715.691.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	18.236.359.803	19.144.317.639
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	13.816.466.985	6.713.625.246
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	8.497.666.916	10.408.398.113
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	6.837.602.279	3.406.009.117
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5.243.529.244	4.527.250.373
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCO)	1.922.229.384	2.488.278.678
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	1.704.105.117	1.839.208.244
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.551.656.890	145.473.236
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	1.492.984.729	1.522.721.136
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	1.355.159.096	-
Các đối tượng khác	4.294.002.133	12.075.332.245
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng	13.054.906.451.395	11.182.218.105.355
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	7.045.897.929.273	9.469.458.023.712
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	5.485.384.367.857	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	243.103.924.028	242.765.574.548
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	204.755.329.861	133.612.485.027
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	53.054.936.465	183.252.134.145
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	7.870.470.910	24.925.441.373
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	7.451.967.396	2.659.476.762
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	3.459.127.525	505.673.550.151
Công ty TNHH MTV Dầu khí Hồ Chí Minh	-	550.373.045.914
Công ty Liên doanh điều hành Cừ Long	-	68.498.368.818
Các đối tượng khác	3.928.398.080	1.000.004.905

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (kỳ trước là Hội đồng Thành viên) bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	2.963.049.879	1.280.950.440
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.211.521.033	970.327.354
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.115.814.511	2.212.819.699
	7.290.385.423	4.464.097.493

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	542.017.905.448	249.324.829.352
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	311.999.180.884	1.957.515.750
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.234.776.646	43.834.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	37.508.587.527	35.580.204.734
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	34.813.907.780	50.737.887.380
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	30.479.084.491	26.457.196.883
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.479.287.623	43.340.558.094
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	18.259.253.436	12.813.016.813
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13.479.969.950	6.008.565.464
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	7.089.843.958	1.021.175.738
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.831.250.000	6.385.943.383
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.941.461.555	3.343.206.255
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	2.863.573.300	2.472.859.100
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.181.721.344	2.160.324.960
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	2.034.733.600	2.556.556.320
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.446.426.530	1.042.951.070
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Các đơn vị khác	3.012.615.840	8.249.859.778
Phải thu khác	3.103.109.244.421	4.310.119.430.818
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.734.745.489.417	3.977.458.912.957
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	35.931.477.481	41.852.158.789
Các đối tượng khác	115.132.580.022	73.508.661.571


**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	2.745.080.060.354	1.978.609.476.985
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.279.100.097.726	1.038.590.788.501
Chi nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN	1.039.344.729.410	511.699.279.700
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	273.173.435.652	335.881.732.082
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	94.034.376.182	54.349.197.010
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	43.431.675.929	21.892.319.931
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	5.955.483.985	6.050.948.957
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Các đối tượng khác	2.671.128.491	2.776.077.825
Phải trả khác	3.530.377.616.019	2.652.898.155.843
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.678.692.843.695	1.847.147.395.900
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	540.325.981.105	617.167.956.532
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	185.484.859.103	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	125.873.932.116	176.944.763.756
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	11.638.039.655
Vay dài hạn	17.743.950.527	18.926.880.562
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	17.743.950.527	18.926.880.562
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.816.327.728	8.525.917.410
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.442.276.651	-
Tổng Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí	4.433.519.971	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.940.531.106	608.245.559
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	6.975.921.842
Các đối tượng khác	-	941.750.009



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Trưởng ban Tài chính - Kế toán




Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 6438/DVN-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

V/v giải trình ý kiến ngoại trừ trên BCTC hợp
nhất giữa niên độ đã soát xét tại ngày
30/06/2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên BCTC như sau:

1. *Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phân vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không*.

Đây là khoản lỗ trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 30/6/2010) đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 18/05/2011) tại Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC), đang chờ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị phân vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Tổng công ty PETEC.

2. *Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm giá trị của các lô đất tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng công ty) hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PVOIL Sài Gòn hoặc chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất với tổng số tiền là 51.189.933.756 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng của các lô đất này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không*.

Đây là giá trị các lô đất do PVOIL Sài Gòn mua để đầu tư, xây dựng của hàng bán lẻ xăng dầu nhưng chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng sang tên PVOIL Sài Gòn hoặc chưa gia hạn thời gian thuê do các nguyên nhân sau: i) Còn mang tên Xí nghiệp XDDK Sài Gòn (là đơn vị tiền thân của PVOIL Sài Gòn) chưa hoàn thành thủ tục chuyển đổi tên; ii) Chưa hoàn thành thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất SXKD

nên chưa chuyển quyền sử dụng đất sang PVOIL Sài Gòn; iii) Đã hết thời hạn thuê nhưng PVOIL Sài Gòn chưa làm xong thủ tục với địa phương để ký hợp đồng thuê đất mới.

Trên đây là nội dung giải trình của PVOIL về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; TGD (để báo cáo);
- P.TGD Ng.T.Tú, Ng.Đ.Trình (để biết);
- Ban KS, KSNB (để biết);
- Ban KH, VP, CNTT (phối hợp);
- Lưu VT, TCKT (TV-04b).



TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hoài Dương

